

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả ý kiến Nhân dân và ý kiến của HĐND các cấp  
về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

UBND tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ về kết quả ý kiến Nhân dân và ý kiến của HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Căn cứ chỉ đạo của Trung ương tại các văn bản: Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp

và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 238-KH/TU ngày 01/4/2025 về việc thực hiện Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 2601-QĐ/TU, ngày 01/4/2025 về thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo triển khai xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; được điều chỉnh tên gọi và nhiệm vụ, quyền hạn tại Quyết định số 2606-QĐ/TU, ngày 09/4/2025 về thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh Thái Nguyên.

UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 09/4/2025 về thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó giao Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng Đề án sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên.

## **2. Công tác triển khai thực hiện**

UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 2597/UBND-NC ngày 16/4/2025 về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình và trình HĐND cấp huyện, cấp xã xem xét, biểu quyết về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình triển khai lấy ý kiến, UBND tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, vận động Nhân dân, qua đó đã tạo sự đồng thuận, thống nhất rất cao về nhận thức và hành động trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của việc sắp xếp đơn vị hành chính để triển khai theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Danh sách Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình (viết tắt là cử tri), địa điểm bỏ phiếu và các điều kiện cơ sở vật chất được chuẩn bị đầy đủ, đảm bảo chặt chẽ, thuận tiện cho cử tri tiến hành bỏ phiếu theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trước và trong ngày lấy ý kiến cử tri được đảm bảo tuyệt đối an toàn.

Các địa phương căn cứ tình hình thực tế dân cư trên địa bàn, có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cử tri phù hợp, đảm bảo theo quy định và được các địa phương tổ chức thực hiện từ ngày 18/4 đến ngày 19/4/2025. Sau khi có kết quả lấy ý kiến cử tri, UBND tỉnh Thái Nguyên đã hoàn thiện đề án và ban hành Công văn số 2718/UBND-NC ngày 19/4/2025 về đề nghị xem xét, biểu quyết thông qua chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 gửi HĐND cấp xã, cấp huyện xem xét, biểu quyết thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngày 21/4/2025, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 2778/UBND-NC đề nghị Công Thông tin điện tử Chính phủ đăng tải Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 và chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên.

## **II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN VÀ Ý KIẾN CỦA HĐND CÁC CẤP**

### **1. Kết quả lấy ý kiến cử tri**

Việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên được các địa phương tổ chức thực hiện từ ngày 18/4 đến ngày 19/4/2025. Kết quả cụ thể như sau:

a) Ý kiến Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 340.597 cử tri.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến: 340.486 cử tri; tỷ lệ bằng: 99,97%, trong đó:

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ: 34 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,01%.

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 339.941 cử tri; tỷ lệ bằng: 99,81%.

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 511 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,15%.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến khác: 23 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,01%.

b) Ý kiến Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 82.273 cử tri.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến: 81.686 cử tri; tỷ lệ bằng: 99,29%, trong đó:

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ: 0 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,00%.

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 81.506 cử tri; tỷ lệ bằng: 99,07%.

+ Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 180 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,22%.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến khác: 0 cử tri; tỷ lệ bằng: 0,00%.

*(Có phụ lục 01 gửi kèm theo).*

## **2. Kết quả lấy ý kiến đại biểu HĐND các cấp**

Việc lấy ý kiến HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên được tổ chức thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương, bảo đảm yêu cầu tiến độ đề ra: Từ ngày 19/4 đến ngày 22/4/2025, HĐND cấp xã, cấp huyện đã thống nhất và tán thành chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên; HĐND tỉnh Thái Nguyên đã thảo luận và thống nhất tán thành chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên vào ngày 23/4/2025 và HĐND tỉnh Bắc Kạn đã thảo luận và thống nhất tán thành chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên vào ngày 24/4/2025, kết quả cụ thể như sau:

### **2.1. Ý kiến HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **a) Cấp xã**

- Tổng số đại biểu HĐND cấp xã: 3.782 đại biểu.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 3.621 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 3.618 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 99,92%.
- Số đại biểu không tán thành: 03 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,08%.

#### **b) Cấp huyện**

- Tổng số đại biểu HĐND cấp huyện: 282 đại biểu.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 271 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 271 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 100,0%.
- Số đại biểu không tán thành: 00 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,0%.

#### **c) Cấp tỉnh**

- Tổng số đại biểu HĐND cấp tỉnh: 63 đại biểu.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 58 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 58 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 100,0%.
- Số đại biểu không tán thành: 00 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,0%.

### **2.2. Ý kiến HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

#### **a) Cấp xã**

- Tổng số đại biểu HĐND cấp xã: 1.812 đại biểu.

- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 1.687 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 1.687 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 100,0%.
- Số đại biểu không tán thành: 00 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,0%.

b) Cấp huyện

- Tổng số đại biểu HĐND cấp huyện: 207 đại biểu.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 198 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 198 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 100,0%.
- Số đại biểu không tán thành: 00 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,0%.

c) Cấp tỉnh

- Tổng số đại biểu HĐND cấp tỉnh: 49 đại biểu.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 48 đại biểu.
- Số đại biểu tán thành: 48 đại biểu; tỷ lệ đại biểu tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 100,0%.
- Số đại biểu không tán thành: 00 đại biểu; tỷ lệ đại biểu không tán thành/số đại biểu tham dự kỳ họp: 0,0%.

(Có phụ lục 02 gửi kèm theo).

Trên đây là Báo cáo tổng hợp kết quả ý kiến Nhân dân và ý kiến của HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên. UBND tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo Chính phủ và Bộ Nội vụ. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Báo Thái Nguyên;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên;
- Lưu: VT, NC. *[Chữ ký]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Huy Dũng**

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN LÀ CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

Đối với chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Đơn vị hành chính          |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|----------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT               | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                          |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| I  | TỔNG CỘNG (KẾT QUẢ 2 TỈNH) |                 | 422.870                                         | 422.172                       | 99,83     | 34                     | 0,01      | 421.447          | 99,66     | 691                    | 0,16      | 23          | 0,01      |
| II | TỈNH THÁI NGUYÊN           |                 | 340.597                                         | 340.486                       | 99,97     | 34                     | 0,01      | 339.941          | 99,81     | 511                    | 0,15      | 23          | 0,01      |
| 1  | P. Phan Đình Phùng         | TP Thái Nguyên  | 5.984                                           | 5.984                         | 100,00    |                        |           | 5.969            | 99,75     | 15                     | 0,25      | 1           | 0,02      |
| 2  | P. Trưng Vương             | TP Thái Nguyên  | 1.743                                           | 1.743                         | 100,00    |                        |           | 1.742            | 99,94     | 1                      | 0,06      | 1           | 0,06      |
| 3  | P. Túc Duyên               | TP Thái Nguyên  | 3.315                                           | 3.315                         | 100,00    |                        |           | 3.304            | 99,67     | 11                     | 0,33      |             |           |
| 4  | P. Đồng Quang              | TP Thái Nguyên  | 2.598                                           | 2.598                         | 100,00    |                        |           | 2.593            | 99,81     | 5                      | 0,19      |             |           |
| 5  | P. Quang Trung             | TP Thái Nguyên  | 3.766                                           | 3.766                         | 100,00    |                        |           | 3.766            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 6  | P. Hoàng Văn Thụ           | TP Thái Nguyên  | 3.695                                           | 3.695                         | 100,00    |                        |           | 3.692            | 99,92     | 3                      | 0,08      |             |           |
| 7  | P. Tân Thịnh               | TP Thái Nguyên  | 3.077                                           | 3.077                         | 100,00    | 4                      | 0,13      | 3.069            | 99,74     | 4                      | 0,13      |             |           |
| 8  | P. Chùa Hang               | TP Thái Nguyên  | 3.299                                           | 3.299                         | 100,00    | 4                      | 0,12      | 3.289            | 99,70     | 6                      | 0,18      | 3           | 0,09      |
| 9  | X. Cao Ngạn                | TP Thái Nguyên  | 1.990                                           | 1.990                         | 100,00    |                        |           | 1.990            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 10 | P. Đồng Bẩm                | TP Thái Nguyên  | 2.151                                           | 2.151                         | 100,00    |                        |           | 2.147            | 99,81     | 4                      | 0,19      |             |           |
| 11 | X. Linh Sơn                | TP Thái Nguyên  | 2.603                                           | 2.603                         | 100,00    |                        |           | 2.603            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 12 | X. Huống Thượng            | TP Thái Nguyên  | 1.672                                           | 1.672                         | 100,00    |                        |           | 1.652            | 98,80     | 20                     | 1,20      |             |           |
| 13 | P. Phú Xá                  | TP Thái Nguyên  | 2.939                                           | 2.939                         | 100,00    |                        |           | 2.937            | 99,93     | 2                      | 0,07      |             |           |
| 14 | P. Trung Thành             | TP Thái Nguyên  | 3.891                                           | 3.891                         | 100,00    | 1                      | 0,03      | 3.885            | 99,85     | 5                      | 0,13      | 4           | 0,10      |
| 15 | P. Tân Thành               | TP Thái Nguyên  | 1.387                                           | 1.387                         | 100,00    |                        |           | 1.381            | 99,57     | 6                      | 0,43      | 1           | 0,07      |
| 16 | P. Tân Lập                 | TP Thái Nguyên  | 2.917                                           | 2.917                         | 100,00    |                        |           | 2.916            | 99,97     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 17 | P. Tích Lương              | TP Thái Nguyên  | 2.886                                           | 2.886                         | 100,00    |                        |           | 2.885            | 99,97     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 18 | P. Hương Sơn               | TP Thái Nguyên  | 3.350                                           | 3.350                         | 100,00    |                        |           | 3.346            | 99,88     | 4                      | 0,12      |             |           |
| 19 | P. Gia Sàng                | TP Thái Nguyên  | 5.008                                           | 5.008                         | 100,00    |                        |           | 5.008            | 100,00    |                        |           |             |           |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 20 | X. Đồng Liên      | TP Thái Nguyên  | 1.232                                           | 1.232                         | 100,00    |                        |           | 1.230            | 99,84     | 2                      | 0,16      |             |           |
| 21 | P. Cam Giá        | TP Thái Nguyên  | 3.175                                           | 3.175                         | 100,00    |                        |           | 3.173            | 99,94     | 2                      | 0,06      |             |           |
| 22 | P. Thịnh Đán      | TP Thái Nguyên  | 3.549                                           | 3.549                         | 100,00    |                        |           | 3.546            | 99,92     | 3                      | 0,08      | 2           | 0,06      |
| 23 | X. Quyết Thắng    | TP Thái Nguyên  | 3.086                                           | 3.086                         | 100,00    |                        |           | 3.085            | 99,97     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 24 | X. Phúc Hà        | TP Thái Nguyên  | 1.128                                           | 1.128                         | 100,00    |                        |           | 1.128            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 25 | P. Tân Long       | TP Thái Nguyên  | 1.992                                           | 1.992                         | 100,00    |                        |           | 1.988            | 99,80     | 4                      | 0,20      |             |           |
| 26 | X. Sơn Cẩm        | TP Thái Nguyên  | 3.896                                           | 3.896                         | 100,00    | 4                      | 0,10      | 3.884            | 99,69     | 8                      | 0,21      | 1           | 0,03      |
| 27 | P. Quan Triều     | TP Thái Nguyên  | 2.741                                           | 2.741                         | 100,00    |                        |           | 2.740            | 99,96     | 1                      | 0,04      |             |           |
| 28 | P. Quang Vinh     | TP Thái Nguyên  | 2.356                                           | 2.356                         | 100,00    |                        |           | 2.348            | 99,66     | 8                      | 0,34      |             |           |
| 29 | X. Tân Cương      | TP Thái Nguyên  | 1.510                                           | 1.510                         | 100,00    |                        |           | 1.510            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 30 | X. Thịnh Đức      | TP Thái Nguyên  | 2.317                                           | 2.317                         | 100,00    | 4                      | 0,17      | 2.310            | 99,70     | 3                      | 0,13      |             |           |
| 31 | X. Phúc Xuân      | TP Thái Nguyên  | 1.547                                           | 1.547                         | 100,00    |                        |           | 1.542            | 99,68     | 5                      | 0,32      |             |           |
| 32 | X. Phúc Trìu      | TP Thái Nguyên  | 1.606                                           | 1.606                         | 100,00    | 1                      | 0,06      | 1.602            | 99,75     | 3                      | 0,19      |             |           |
| 33 | X. An Khánh       | H. Đại Từ       | 1.942                                           | 1.942                         | 100,00    |                        |           | 1.942            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 34 | X. Cù Vân         | H. Đại Từ       | 2.026                                           | 2.024                         | 99,90     |                        |           | 2.020            | 99,70     | 4                      | 0,20      |             |           |
| 35 | X. Hà Thượng      | H. Đại Từ       | 1.495                                           | 1.493                         | 99,87     |                        |           | 1.492            | 99,80     | 1                      | 0,07      |             |           |
| 36 | X. Phục Linh      | H. Đại Từ       | 1.819                                           | 1.819                         | 100,00    |                        |           | 1.799            | 98,90     | 20                     | 1,10      |             |           |
| 37 | X. Tân Linh       | H. Đại Từ       | 1.616                                           | 1.616                         | 100,00    |                        |           | 1.616            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 38 | X. Tân Thái       | H. Đại Từ       | 1.233                                           | 1.209                         | 98,05     |                        |           | 1.209            | 98,05     |                        |           |             |           |
| 39 | TT. Hùng Sơn      | H. Đại Từ       | 4.421                                           | 4.421                         | 100,00    |                        |           | 4.304            | 97,35     | 117                    | 2,65      | 2           | 0,05      |
| 40 | X. Bình Thuận     | H. Đại Từ       | 1.982                                           | 1.982                         | 100,00    |                        |           | 1.982            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 41 | X. Lục Ba         | H. Đại Từ       | 1.274                                           | 1.274                         | 100,00    |                        |           | 1.274            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 42 | X. Vạn Phú        | H. Đại Từ       | 3.512                                           | 3.512                         | 100,00    |                        |           | 3.511            | 99,97     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 43 | X. Văn Yên        | H. Đại Từ       | 2.243                                           | 2.235                         | 99,64     |                        |           | 2.226            | 99,24     | 9                      | 0,40      | 1           | 0,04      |
| 44 | X. Cát Nê         | H. Đại Từ       | 1.274                                           | 1.274                         | 100,00    |                        |           | 1.271            | 99,76     | 3                      | 0,24      |             |           |
| 45 | TT. Quân Chu      | H. Đại Từ       | 2.247                                           | 2.247                         | 100,00    |                        |           | 2.247            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 46 | X. Mỹ Yên         | H. Đại Từ       | 1.671                                           | 1.671                         | 100,00    |                        |           | 1.669            | 99,88     | 2                      | 0,12      |             |           |
| 47 | X. Khôi Kỳ        | H. Đại Từ       | 1.952                                           | 1.948                         | 99,80     |                        |           | 1.948            | 99,80     |                        |           |             |           |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 48 | X. Tiên Hội       | H. Đại Từ       | 1.908                                           | 1.908                         | 100,00    |                        |           | 1.908            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 49 | X. Hoàng Nông     | H. Đại Từ       | 1.496                                           | 1.496                         | 100,00    |                        |           | 1.496            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 50 | X. La Bằng        | H. Đại Từ       | 1.100                                           | 1.100                         | 100,00    |                        |           | 1.100            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 51 | X. Bản Ngoại      | H. Đại Từ       | 2.250                                           | 2.250                         | 100,00    |                        |           | 2.250            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 52 | X. Phú Xuyên      | H. Đại Từ       | 2.313                                           | 2.313                         | 100,00    |                        |           | 2.311            | 99,91     | 2                      | 0,09      |             |           |
| 53 | X. Yên Lãng       | H. Đại Từ       | 3.353                                           | 3.353                         | 100,00    |                        |           | 3.345            | 99,76     | 8                      | 0,24      |             |           |
| 54 | X. Phú Thịnh      | H. Đại Từ       | 1.187                                           | 1.187                         | 100,00    |                        |           | 1.187            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 55 | X. Phú Lạc        | H. Đại Từ       | 1.881                                           | 1.881                         | 100,00    |                        |           | 1.865            | 99,15     | 16                     | 0,85      |             |           |
| 56 | X. Phú Cường      | H. Đại Từ       | 1.903                                           | 1.898                         | 99,74     | 2                      |           | 1.891            | 99,37     | 5                      | 0,26      | 2           | 0,11      |
| 57 | X. Minh Tiến      | H. Đại Từ       | 1.260                                           | 1.260                         | 100,00    | 2                      | 0,16      | 1.250            | 99,21     | 8                      | 0,63      |             |           |
| 58 | X. Đức Lương      | H. Đại Từ       | 777                                             | 777                           | 100,00    |                        |           | 777              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 59 | X. Phúc Lương     | H. Đại Từ       | 1.220                                           | 1.220                         | 100,00    |                        |           | 1.220            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 60 | P. Ba Hàng        | TP Phổ Yên      | 3.011                                           | 3.011                         | 100,00    |                        |           | 3.011            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 61 | P. Hồng Tiến      | TP Phổ Yên      | 3.471                                           | 3.471                         | 100,00    |                        |           | 3.471            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 62 | P. Bãi Bông       | TP Phổ Yên      | 1.472                                           | 1.472                         | 100,00    |                        |           | 1.472            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 63 | P. Đắc Sơn        | TP Phổ Yên      | 2.784                                           | 2.784                         | 100,00    |                        |           | 2.784            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 64 | P. Nam Tiến       | TP Phổ Yên      | 2.199                                           | 2.199                         | 100,00    |                        |           | 2.199            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 65 | P. Đồng Tiến      | TP Phổ Yên      | 1.768                                           | 1.768                         | 100,00    |                        |           | 1.768            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 66 | P. Tân Hương      | TP Phổ Yên      | 2.314                                           | 2.314                         | 100,00    |                        |           | 2.314            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 67 | P. Tiên Phong     | TP Phổ Yên      | 4.119                                           | 4.119                         | 100,00    |                        |           | 4.119            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 68 | P. Trung Thành    | TP Phổ Yên      | 3.250                                           | 3.250                         | 100,00    |                        |           | 3.250            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 69 | P. Đông Cao       | TP Phổ Yên      | 2.237                                           | 2.237                         | 100,00    |                        |           | 2.237            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 70 | P. Tân Phú        | TP Phổ Yên      | 1.591                                           | 1.591                         | 100,00    |                        |           | 1.591            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 71 | P. Thuận Thành    | TP Phổ Yên      | 1.788                                           | 1.788                         | 100,00    |                        |           | 1.788            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 72 | X. Minh Đức       | TP Phổ Yên      | 2.242                                           | 2.242                         | 100,00    |                        |           | 2.242            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 73 | P. Bắc Sơn        | TP Phổ Yên      | 994                                             | 994                           | 100,00    |                        |           | 994              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 74 | X. Phúc Thuận     | TP Phổ Yên      | 3.846                                           | 3.846                         | 100,00    |                        |           | 3.846            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 75 | X. Thành Công     | TP Phổ Yên      | 4.368                                           | 4.368                         | 100,00    |                        |           | 4.368            | 100,00    |                        |           |             |           |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 76  | X. Vạn Phái       | TP Phố Yên      | 2.445                                           | 2.445                         | 100,00    |                        |           | 2.445            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 77  | X. Phúc Tân       | TP Phố Yên      | 954                                             | 954                           | 100,00    |                        |           | 954              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 78  | TT. Hương Sơn     | H. Phú Bình     | 2.530                                           | 2.524                         | 99,76     |                        |           | 2.524            | 99,76     |                        |           |             |           |
| 79  | X. Bàn Đạt        | H. Phú Bình     | 1.694                                           | 1.685                         | 99,47     |                        |           | 1.683            | 99,35     | 2                      | 0,12      | 1           | 0,001     |
| 80  | X. Tân Khánh      | H. Phú Bình     | 2.156                                           | 2.156                         | 100,00    |                        |           | 2.156            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 81  | X. Tân Kim        | H. Phú Bình     | 2.030                                           | 2.030                         | 100,00    |                        |           | 2.026            | 99,80     | 4                      | 0,20      |             |           |
| 82  | X. Tân Thành      | H. Phú Bình     | 1.500                                           | 1.493                         | 99,53     |                        |           | 1.493            | 99,53     |                        |           |             |           |
| 83  | X. Đào Xá         | H. Phú Bình     | 1.597                                           | 1.597                         | 100,00    |                        |           | 1.596            | 99,94     | 1                      | 0,06      |             |           |
| 84  | X. Bảo Lý         | H. Phú Bình     | 1.849                                           | 1.849                         | 100,00    |                        |           | 1.845            | 99,78     | 4                      | 0,22      |             |           |
| 85  | X. Thượng Đình    | H. Phú Bình     | 2.282                                           | 2.282                         | 100,00    |                        |           | 2.279            | 99,87     | 3                      | 0,13      |             |           |
| 86  | X. Tân Hòa        | H. Phú Bình     | 2.263                                           | 2.263                         | 100,00    | 1                      | 0,0004    | 2.255            | 99,65     | 7                      | 0,31      |             |           |
| 87  | X. Nhã Lộng       | H. Phú Bình     | 2.196                                           | 2.196                         | 100,00    | 7                      | 0,003     | 2.179            | 99,23     | 10                     | 0,46      |             |           |
| 88  | X. Diêm Thụy      | H. Phú Bình     | 2.330                                           | 2.330                         | 100,00    |                        |           | 2.330            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 89  | X. Xuân Phương    | H. Phú Bình     | 2.061                                           | 2.053                         | 99,61     |                        |           | 2.050            | 99,47     | 3                      | 0,15      |             |           |
| 90  | X. Tân Đức        | H. Phú Bình     | 2.218                                           | 2.218                         | 100,00    |                        |           | 2.208            | 99,55     | 10                     | 0,45      |             |           |
| 91  | X. Úc Kỳ          | H. Phú Bình     | 1.634                                           | 1.634                         | 100,00    |                        |           | 1.621            | 99,20     | 13                     | 0,80      |             |           |
| 92  | X. Lương Phú      | H. Phú Bình     | 1.208                                           | 1.208                         | 100,00    |                        |           | 1.203            | 99,59     | 5                      | 0,41      |             |           |
| 93  | X. Nga My         | H. Phú Bình     | 2.799                                           | 2.799                         | 100,00    |                        |           | 2.779            | 99,29     | 20                     | 0,71      |             |           |
| 94  | X. Kha Sơn        | H. Phú Bình     | 2.339                                           | 2.339                         | 100,00    | 2                      | 0,001     | 2.333            | 99,74     | 4                      | 0,17      |             |           |
| 95  | X. Thanh Ninh     | H. Phú Bình     | 1.404                                           | 1.380                         | 98,29     |                        |           | 1.379            | 98,22     | 1                      | 0,07      |             |           |
| 96  | X. Dương Thành    | H. Phú Bình     | 1.878                                           | 1.868                         | 99,47     |                        |           | 1.862            | 99,15     | 6                      | 0,32      |             |           |
| 97  | X. Hà Châu        | H. Phú Bình     | 1.424                                           | 1.424                         | 100,00    |                        |           | 1.421            | 99,79     | 3                      | 0,21      |             |           |
| 98  | TT. Hóa Thượng    | H. Đồng Hỷ      | 3.248                                           | 3.248                         | 100,00    |                        |           | 3.248            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 99  | TT. Sông Cầu      | H. Đồng Hỷ      | 1.056                                           | 1.056                         | 100,00    |                        |           | 1.056            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 100 | X. Minh Lập       | H. Đồng Hỷ      | 1.747                                           | 1.747                         | 100,00    |                        |           | 1.747            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 101 | X. Hóa Trung      | H. Đồng Hỷ      | 1.249                                           | 1.249                         | 100,00    |                        |           | 1.249            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 102 | X. Quang Sơn      | H. Đồng Hỷ      | 856                                             | 856                           | 100,00    |                        |           | 856              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 103 | X. Tân Long       | H. Đồng Hỷ      | 1.536                                           | 1.536                         | 100,00    | 1                      | 0,001     | 1.532            | 99,74     | 3                      | 0,20      |             |           |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 104 | TT. Trại Cau      | H. Đồng Hỷ      | 2.382                                           | 2.382                         | 100,00    |                        |           | 2.381            | 99,96     | 1                      | 0,04      |             |           |
| 105 | X. Hợp Tiến       | H. Đồng Hỷ      | 1.636                                           | 1.636                         | 100,00    |                        |           | 1.636            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 106 | X. Nam Hòa        | H. Đồng Hỷ      | 2.659                                           | 2.659                         | 100,00    |                        |           | 2.659            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 107 | X. Cây Thị        | H. Đồng Hỷ      | 960                                             | 960                           | 100,00    |                        |           | 960              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 108 | X. Văn Hán        | H. Đồng Hỷ      | 2.860                                           | 2.860                         | 100,00    |                        |           | 2.860            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 109 | X. Khe Mo         | H. Đồng Hỷ      | 1.953                                           | 1.953                         | 100,00    |                        |           | 1.953            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 110 | X. Hòa Bình       | H. Đồng Hỷ      | 784                                             | 784                           | 100,00    |                        |           | 784              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 111 | X. Văn Lăng       | H. Đồng Hỷ      | 1.469                                           | 1.469                         | 100,00    |                        |           | 1.469            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 112 | P. Thắng Lợi      | TP Sông Công    | 2.143                                           | 2.143                         | 100,00    |                        |           | 2.143            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 113 | P. Phố Cò         | TP Sông Công    | 1.826                                           | 1.826                         | 100,00    |                        |           | 1.826            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 114 | P. Cải Đan        | TP Sông Công    | 1.384                                           | 1.384                         | 100,00    |                        |           | 1.384            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 115 | X. Bá Xuyên       | TP Sông Công    | 1.226                                           | 1.226                         | 100,00    |                        |           | 1.226            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 116 | P. Mỏ Chè         | TP Sông Công    | 2.105                                           | 2.105                         | 100,00    |                        |           | 2.105            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 117 | P. Châu Sơn       | TP Sông Công    | 1.596                                           | 1.596                         | 100,00    |                        |           | 1.595            | 99,94     | 1                      | 0,06      |             |           |
| 118 | P. Bách Quang     | TP Sông Công    | 1.943                                           | 1.943                         | 100,00    |                        |           | 1.942            | 99,95     | 1                      | 0,05      |             |           |
| 119 | P. Lương Sơn      | TP Sông Công    | 3.655                                           | 3.655                         | 100,00    |                        |           | 3.655            | 100,00    |                        |           | 1           | 0,0003    |
| 120 | X. Tân Quang      | TP Sông Công    | 1.833                                           | 1.833                         | 100,00    |                        |           | 1.833            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 121 | X. Bình Sơn       | TP Sông Công    | 2.394                                           | 2.394                         | 100,00    |                        |           | 2.394            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 122 | TT. Giang Tiên    | H. Phú Lương    | 2.703                                           | 2.703                         | 100,00    |                        |           | 2.699            | 99,85     | 4                      | 0,15      |             |           |
| 123 | TT. Đu            | H. Phú Lương    | 3.472                                           | 3.470                         | 99,94     |                        |           | 3.469            | 99,91     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 124 | X. Yên Lạc        | H. Phú Lương    | 1.993                                           | 1.993                         | 100,00    |                        |           | 1.993            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 125 | X. Động Đạt       | H. Phú Lương    | 2.383                                           | 2.383                         | 100,00    |                        |           | 2.382            | 99,96     | 1                      | 0,04      |             |           |
| 126 | X. Tức Tranh      | H. Phú Lương    | 2.323                                           | 2.323                         | 100,00    |                        |           | 2.322            | 99,96     | 1                      | 0,04      | 1           | 0,0004    |
| 127 | X. Cổ Lũng        | H. Phú Lương    | 2.778                                           | 2.778                         | 100,00    |                        |           | 2.771            | 99,75     | 7                      | 0,25      |             |           |
| 128 | X. Vô Tranh       | H. Phú Lương    | 2.631                                           | 2.631                         | 100,00    |                        |           | 2.631            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 129 | X. Phú Đô         | H. Phú Lương    | 1.570                                           | 1.570                         | 100,00    |                        |           | 1.569            | 99,94     | 1                      | 0,06      |             |           |
| 130 | X. Yên Ninh       | H. Phú Lương    | 1.913                                           | 1.913                         | 100,00    |                        |           | 1.909            | 99,79     | 4                      | 0,21      |             |           |
| 131 | X. Yên Đỗ         | H. Phú Lương    | 1.900                                           | 1.900                         | 100,00    |                        |           | 1.887            | 99,32     | 13                     | 0,68      |             |           |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 132 | X. Yên Trạch      | H. Phú Lương    | 1.807                                           | 1.807                         | 100,00    |                        |           | 1.805            | 99,89     | 2                      | 0,11      |             |           |
| 133 | X. Hợp Thành      | H. Phú Lương    | 732                                             | 732                           | 100,00    |                        |           | 732              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 134 | X. Ôn Lương       | H. Phú Lương    | 936                                             | 936                           | 100,00    |                        |           | 936              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 135 | X. Phú Lý         | H. Phú Lương    | 884                                             | 884                           | 100,00    |                        |           | 884              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 136 | TT. Chợ Chụ       | H. Định Hóa     | 3.049                                           | 3.049                         | 100,00    |                        |           | 3.048            | 99,97     | 1                      | 0,03      |             |           |
| 137 | X. Phúc Chu       | H. Định Hóa     | 628                                             | 628                           | 100,00    |                        |           | 628              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 138 | X. Đồng Thịnh     | H. Định Hóa     | 1.137                                           | 1.137                         | 100,00    |                        |           | 1.134            | 99,74     | 3                      | 0,26      |             |           |
| 139 | X. Bảo Linh       | H. Định Hóa     | 629                                             | 629                           | 100,00    | 1                      | 0,002     | 626              | 99,52     | 2                      | 0,32      |             |           |
| 140 | X. Bình Yên       | H. Định Hóa     | 994                                             | 994                           | 100,00    |                        |           | 994              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 141 | X. Định Biên      | H. Định Hóa     | 724                                             | 724                           | 100,00    |                        |           | 724              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 142 | X. Thanh Định     | H. Định Hóa     | 1.120                                           | 1.120                         | 100,00    |                        |           | 1.120            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 143 | X. Trung Lương    | H. Định Hóa     | 1.177                                           | 1.177                         | 100,00    |                        |           | 1.172            | 99,58     | 5                      | 0,42      |             |           |
| 144 | X. Phụng Tiến     | H. Định Hóa     | 1.044                                           | 1.044                         | 100,00    |                        |           | 1.032            | 98,85     | 12                     | 1,15      |             |           |
| 145 | X. Tân Thịnh      | H. Định Hóa     | 1.181                                           | 1.181                         | 100,00    |                        |           | 1.175            | 99,49     | 6                      | 0,51      |             |           |
| 146 | X. Tân Dương      | H. Định Hóa     | 932                                             | 932                           | 100,00    |                        |           | 931              | 99,89     | 1                      | 0,11      |             |           |
| 147 | X. Kim Phụng      | H. Định Hóa     | 1.466                                           | 1.466                         | 100,00    |                        |           | 1.464            | 99,86     | 2                      | 0,14      |             |           |
| 148 | X. Quy Kỳ         | H. Định Hóa     | 1.119                                           | 1.119                         | 100,00    |                        |           | 1.114            | 99,55     | 5                      | 0,45      |             |           |
| 149 | X. Lam Vỹ         | H. Định Hóa     | 1.094                                           | 1.094                         | 100,00    |                        |           | 1.094            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 150 | X. Linh Thông     | H. Định Hóa     | 738                                             | 738                           | 100,00    |                        |           | 737              | 99,86     | 1                      | 0,14      |             |           |
| 151 | X. Trung Hội      | H. Định Hóa     | 1.406                                           | 1.406                         | 100,00    |                        |           | 1.405            | 99,93     | 1                      | 0,07      |             |           |
| 152 | X. Bộc Nhiêu      | H. Định Hóa     | 1.164                                           | 1.164                         | 100,00    |                        |           | 1.162            | 99,83     | 2                      | 0,17      | 2           | 0,002     |
| 153 | X. Phú Tiến       | H. Định Hóa     | 861                                             | 861                           | 100,00    |                        |           | 859              | 99,77     | 2                      | 0,23      |             |           |
| 154 | X. Phú Đình       | H. Định Hóa     | 1.556                                           | 1.556                         | 100,00    |                        |           | 1.556            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 155 | X. Diềm Mặc       | H. Định Hóa     | 1.293                                           | 1.293                         | 100,00    |                        |           | 1.290            | 99,77     | 3                      | 0,23      |             |           |
| 156 | X. Bình Thành     | H. Định Hóa     | 1.408                                           | 1.408                         | 100,00    |                        |           | 1.408            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 157 | X. Sơn Phú        | H. Định Hóa     | 1.452                                           | 1.452                         | 100,00    |                        |           | 1.447            | 99,66     | 5                      | 0,34      |             |           |
| 158 | TT. Đình Cả       | H. Võ Nhai      | 996                                             | 996                           | 100,00    |                        |           | 996              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 159 | X. Phú Thượng     | H. Võ Nhai      | 1.249                                           | 1.249                         | 100,00    |                        |           | 1.249            | 100,00    |                        |           |             |           |

| TT         | Đơn vị hành chính   |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |              | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |              |                        |             | Ý kiến khác |           |
|------------|---------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|------------------------|-----------|------------------|--------------|------------------------|-------------|-------------|-----------|
|            | Xã/phường/TT        | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%)    | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%)    | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%)   | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1          | 2                   |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3        | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3        | 10                     | 11=10/3     | 12          | 13=12/3   |
| 160        | X. Lâu Thượng       | H. Võ Nhai      | 1.826                                           | 1.826                         | 100,00       |                        |           | 1.826            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 161        | X. Dân Tiến         | H. Võ Nhai      | 1.784                                           | 1.784                         | 100,00       |                        |           | 1.784            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 162        | X. Bình Long        | H. Võ Nhai      | 1.505                                           | 1.505                         | 100,00       |                        |           | 1.505            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 163        | X. Phương Giao      | H. Võ Nhai      | 1.091                                           | 1.091                         | 100,00       |                        |           | 1.091            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 164        | X. Vũ Chấn          | H. Võ Nhai      | 716                                             | 716                           | 100,00       |                        |           | 716              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 165        | X. Nghinh Tường     | H. Võ Nhai      | 707                                             | 707                           | 100,00       |                        |           | 707              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 166        | X. Thần Xa          | H. Võ Nhai      | 655                                             | 655                           | 100,00       |                        |           | 655              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 167        | X. Thượng Nung      | H. Võ Nhai      | 520                                             | 520                           | 100,00       |                        |           | 520              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 168        | X. La Hiên          | H. Võ Nhai      | 2.172                                           | 2.172                         | 100,00       |                        |           | 2.172            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 169        | X. Cúc Đường        | H. Võ Nhai      | 651                                             | 651                           | 100,00       |                        |           | 651              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 170        | X. Trảng Xá         | H. Võ Nhai      | 2.176                                           | 2.176                         | 100,00       |                        |           | 2.176            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 171        | X. Liên Minh        | H. Võ Nhai      | 1.153                                           | 1.153                         | 100,00       |                        |           | 1.153            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 172        | X. Sàng Mộc         | H. Võ Nhai      | 693                                             | 693                           | 100,00       |                        |           | 693              | 100,00       |                        |             |             |           |
| <b>III</b> | <b>TỈNH BẮC KẠN</b> |                 | <b>82.273</b>                                   | <b>81.686</b>                 | <b>99,29</b> |                        |           | <b>81.506</b>    | <b>99,07</b> | <b>180</b>             | <b>0,22</b> |             |           |
| 1          | X. Bằng Thành       | H. Pác Nặm      | 807                                             | 807                           | 100,00       |                        |           | 757              | 93,80        | 50                     | 6,20        |             |           |
| 2          | X. Bộc Bô           | H. Pác Nặm      | 1.114                                           | 1.103                         | 99,01        |                        |           | 1.103            | 99,01        |                        |             |             |           |
| 3          | X. Nhạn Môn         | H. Pác Nặm      | 489                                             | 483                           | 98,77        |                        |           | 483              | 98,77        |                        |             |             |           |
| 4          | X. Giáo Hiệu        | H. Pác Nặm      | 433                                             | 433                           | 100,00       |                        |           | 433              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 5          | X. Xuân La          | H. Pác Nặm      | 644                                             | 633                           | 98,29        |                        |           | 630              | 97,83        | 3                      | 0,47        |             |           |
| 6          | X. An Thắng         | H. Pác Nặm      | 287                                             | 287                           | 100,00       |                        |           | 287              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 7          | X. Nghiên Loan      | H. Pác Nặm      | 1.341                                           | 1.341                         | 100,00       |                        |           | 1.341            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 8          | X. Công Bằng        | H. Pác Nặm      | 730                                             | 688                           | 94,25        |                        |           | 672              | 92,05        | 16                     | 2,19        |             |           |
| 9          | X. Cổ Linh          | H. Pác Nặm      | 1.029                                           | 1.029                         | 100,00       |                        |           | 1.029            | 100,00       |                        |             |             |           |
| 10         | X. Cao Tân          | H. Pác Nặm      | 893                                             | 889                           | 99,55        |                        |           | 889              | 99,55        |                        |             |             |           |
| 11         | X. Cao Thượng       | H. Ba Bể        | 877                                             | 877                           | 100,00       |                        |           | 877              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 12         | X. Nam Mẫu          | H. Ba Bể        | 535                                             | 535                           | 100,00       |                        |           | 535              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 13         | X. Khang Ninh       | H. Ba Bể        | 997                                             | 997                           | 100,00       |                        |           | 997              | 100,00       |                        |             |             |           |
| 14         | X. Thượng Giáo      | H. Ba Bể        | 1.371                                           | 1.371                         | 100,00       |                        |           | 1.371            | 100,00       |                        |             |             |           |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 15 | TT. Chợ Rã        | H. Ba Bể        | 1.038                                           | 1.036                         | 99,81     |                        |           | 1.036            | 99,81     |                        |           |             |           |
| 16 | X. Địa Linh       | H. Ba Bể        | 884                                             | 849                           | 96,04     |                        |           | 849              | 96,04     |                        |           |             |           |
| 17 | X. Bành Trạch     | H. Ba Bể        | 730                                             | 730                           | 100,00    |                        |           | 730              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 18 | X. Phúc Lộc       | H. Ba Bể        | 771                                             | 771                           | 100,00    |                        |           | 769              | 99,74     | 2                      | 0,26      |             |           |
| 19 | X. Hà Hiệu        | H. Ba Bể        | 690                                             | 690                           | 100,00    |                        |           | 690              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 20 | X. Yên Dương      | H. Ba Bể        | 645                                             | 645                           | 100,00    |                        |           | 645              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 21 | X. Chu Hương      | H. Ba Bể        | 858                                             | 858                           | 100,00    |                        |           | 858              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 22 | X. Mỹ Phương      | H. Ba Bể        | 983                                             | 982                           | 99,90     |                        |           | 982              | 99,90     |                        |           |             |           |
| 23 | X. Quảng Khê      | H. Ba Bể        | 868                                             | 788                           | 90,78     |                        |           | 781              | 89,98     | 7                      | 0,81      |             |           |
| 24 | X. Hoàng Trĩ      | H. Ba Bể        | 331                                             | 321                           | 96,98     |                        |           | 315              | 95,17     | 6                      | 1,81      |             |           |
| 25 | X. Đồng Phúc      | H. Ba Bể        | 696                                             | 696                           | 100,00    |                        |           | 696              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 26 | X. Thượng Quan    | H. Ngân Sơn     | 760                                             | 760                           | 100,00    |                        |           | 753              | 99,08     | 7                      | 0,92      |             |           |
| 27 | X. Thượng Ân      | H. Ngân Sơn     | 476                                             | 476                           | 100,00    |                        |           | 476              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 28 | X. Bằng Vân       | H. Ngân Sơn     | 723                                             | 723                           | 100,00    |                        |           | 723              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 29 | X. Cốc Đán        | H. Ngân Sơn     | 616                                             | 616                           | 100,00    |                        |           | 615              | 99,84     | 1                      | 0,16      |             |           |
| 30 | TT. Vân Tùng      | H. Ngân Sơn     | 891                                             | 891                           | 100,00    |                        |           | 891              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 31 | X. Đức Vân        | H. Ngân Sơn     | 384                                             | 384                           | 100,00    |                        |           | 384              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 32 | X. Trung Hòa      | H. Ngân Sơn     | 348                                             | 348                           | 100,00    |                        |           | 348              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 33 | TT. Nà Phặc       | H. Ngân Sơn     | 1.740                                           | 1.740                         | 100,00    |                        |           | 1.740            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 34 | X. Thuần Mang     | H. Ngân Sơn     | 592                                             | 592                           | 100,00    |                        |           | 592              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 35 | X. Hiệp Lực       | H. Ngân Sơn     | 1.009                                           | 1.009                         | 100,00    |                        |           | 1.009            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 36 | X. Xuân Lạc       | H. Chợ Đồn      | 872                                             | 872                           | 100,00    |                        |           | 872              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 37 | X. Nam Cường      | H. Chợ Đồn      | 807                                             | 807                           | 100,00    |                        |           | 807              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 38 | X. Đồng Lạc       | H. Chợ Đồn      | 573                                             | 573                           | 100,00    |                        |           | 573              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 39 | X. Quảng Bạch     | H. Chợ Đồn      | 477                                             | 477                           | 100,00    |                        |           | 477              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 40 | X. Tân Lập        | H. Chợ Đồn      | 348                                             | 348                           | 100,00    |                        |           | 348              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 41 | X. Bản Thi        | H. Chợ Đồn      | 425                                             | 425                           | 100,00    |                        |           | 425              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 42 | X. Yên Thịnh      | H. Chợ Đồn      | 484                                             | 484                           | 100,00    |                        |           | 484              | 100,00    |                        |           |             |           |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 43 | X. Yên Thượng     | H. Chợ Đồn      | 363                                             | 363                           | 100,00    |                        |           | 363              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 44 | X. Ngọc Phái      | H. Chợ Đồn      | 604                                             | 604                           | 100,00    |                        |           | 604              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 45 | X. Phương Viên    | H. Chợ Đồn      | 899                                             | 899                           | 100,00    |                        |           | 898              | 99,89     | 1                      | 0,11      |             |           |
| 46 | TT. Bằng Lũng     | H. Chợ Đồn      | 1.791                                           | 1.791                         | 100,00    |                        |           | 1.789            | 99,89     | 2                      | 0,11      |             |           |
| 47 | X. Bằng Lăng      | H. Chợ Đồn      | 459                                             | 459                           | 100,00    |                        |           | 459              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 48 | X. Đại Sào        | H. Chợ Đồn      | 556                                             | 543                           | 97,66     |                        |           | 542              | 97,48     | 1                      | 0,18      |             |           |
| 49 | X. Yên Mỹ         | H. Chợ Đồn      | 406                                             | 406                           | 100,00    |                        |           | 406              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 50 | X. Yên Phong      | H. Chợ Đồn      | 783                                             | 783                           | 100,00    |                        |           | 783              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 51 | X. Lương Bằng     | H. Chợ Đồn      | 537                                             | 537                           | 100,00    |                        |           | 526              | 97,95     | 11                     | 2,05      |             |           |
| 52 | X. Nghĩa Tá       | H. Chợ Đồn      | 418                                             | 418                           | 100,00    |                        |           | 418              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 53 | X. Bình Trung     | H. Chợ Đồn      | 823                                             | 823                           | 100,00    |                        |           | 823              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 54 | X. Bằng Phúc      | H. Chợ Đồn      | 625                                             | 625                           | 100,00    |                        |           | 624              | 99,84     | 1                      | 0,16      |             |           |
| 55 | X. Đồng Thắng     | H. Chợ Đồn      | 953                                             | 953                           | 100,00    |                        |           | 939              | 98,53     | 14                     | 1,47      |             |           |
| 56 | X. Vi Hương       | H. Bạch Thông   | 630                                             | 630                           | 100,00    |                        |           | 629              | 99,84     | 1                      | 0,16      |             |           |
| 57 | TT. Phủ Thông     | H. Bạch Thông   | 909                                             | 905                           | 99,56     |                        |           | 903              | 99,34     | 2                      | 0,22      |             |           |
| 58 | X. Tân Tú         | H. Bạch Thông   | 943                                             | 925                           | 98,09     |                        |           | 925              | 98,09     |                        |           |             |           |
| 59 | X. Lục Bình       | H. Bạch Thông   | 673                                             | 673                           | 100,00    |                        |           | 672              | 99,85     | 1                      | 0,15      |             |           |
| 60 | X. Quân Hà        | H. Bạch Thông   | 1.040                                           | 1.028                         | 98,85     |                        |           | 1.028            | 98,85     |                        |           |             |           |
| 61 | X. Cẩm Giàng      | H. Bạch Thông   | 608                                             | 608                           | 100,00    |                        |           | 608              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 62 | X. Nguyên Phúc    | H. Bạch Thông   | 505                                             | 505                           | 100,00    |                        |           | 505              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 63 | X. Mỹ Thanh       | H. Bạch Thông   | 555                                             | 526                           | 94,77     |                        |           | 526              | 94,77     |                        |           |             |           |
| 64 | X. Sỹ Bình        | H. Bạch Thông   | 446                                             | 446                           | 100,00    |                        |           | 446              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 65 | X. Vũ Muộn        | H. Bạch Thông   | 416                                             | 416                           | 100,00    |                        |           | 416              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 66 | X. Cao Sơn        | H. Bạch Thông   | 227                                             | 227                           | 100,00    |                        |           | 223              | 98,24     | 4                      | 1,76      |             |           |
| 67 | X. Đôn Phong      | H. Bạch Thông   | 604                                             | 604                           | 100,00    |                        |           | 604              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 68 | X. Dương Phong    | H. Bạch Thông   | 485                                             | 475                           | 97,94     |                        |           | 475              | 97,94     |                        |           |             |           |
| 69 | X. Quang Thuận    | H. Bạch Thông   | 521                                             | 499                           | 95,78     |                        |           | 499              | 95,78     |                        |           |             |           |
| 70 | X. Dương Quang    | TP Bắc Kạn      | 864                                             | 858                           | 99,31     |                        |           | 858              | 99,31     |                        |           |             |           |

| TT | Đơn vị hành chính       |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|----|-------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|    | Xã/phường/TT            | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2                       |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 71 | P. Nguyễn Thị Minh Khai | TP Bắc Kạn      | 1.825                                           | 1.825                         | 100,00    |                        |           | 1.822            | 99,84     | 3                      | 0,16      |             |           |
| 72 | P. Huyền Tụng           | TP Bắc Kạn      | 1.018                                           | 1.015                         | 99,71     |                        |           | 1.014            | 99,61     | 1                      | 0,10      |             |           |
| 73 | P. Đức Xuân             | TP Bắc Kạn      | 2.287                                           | 2.244                         | 98,12     |                        |           | 2.239            | 97,90     | 5                      | 0,22      |             |           |
| 74 | P. Sông Cầu             | TP Bắc Kạn      | 2.318                                           | 2.318                         | 100,00    |                        |           | 2.313            | 99,78     | 5                      | 0,22      |             |           |
| 75 | P. Phùng Chí Kiên       | TP Bắc Kạn      | 1.952                                           | 1.952                         | 100,00    |                        |           | 1.952            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 76 | X. Nông Thượng          | TP Bắc Kạn      | 895                                             | 895                           | 100,00    |                        |           | 895              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 77 | P. Xuất Hóa             | TP Bắc Kạn      | 814                                             | 813                           | 99,88     |                        |           | 812              | 99,75     | 1                      | 0,12      |             |           |
| 78 | X. Kim Hỷ               | H. Na Rì        | 414                                             | 414                           | 100,00    |                        |           | 412              | 99,52     | 2                      | 0,48      |             |           |
| 79 | X. Lương Thượng         | H. Na Rì        | 478                                             | 478                           | 100,00    |                        |           | 478              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 80 | X. Văn Lang             | H. Na Rì        | 733                                             | 733                           | 100,00    |                        |           | 731              | 99,73     | 2                      | 0,27      |             |           |
| 81 | X. Văn Vũ               | H. Na Rì        | 672                                             | 652                           | 97,02     |                        |           | 650              | 96,73     | 2                      | 0,30      |             |           |
| 82 | X. Cường Lợi            | H. Na Rì        | 614                                             | 614                           | 100,00    |                        |           | 614              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 83 | TT. Yên Lạc             | H. Na Rì        | 1.379                                           | 1.379                         | 100,00    |                        |           | 1.379            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 84 | X. Sơn Thành            | H. Na Rì        | 773                                             | 773                           | 100,00    |                        |           | 771              | 99,74     | 2                      | 0,26      |             |           |
| 85 | X. Kim Lư               | H. Na Rì        | 658                                             | 650                           | 98,78     |                        |           | 650              | 98,78     |                        |           |             |           |
| 86 | X. Văn Minh             | H. Na Rì        | 300                                             | 300                           | 100,00    |                        |           | 300              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 87 | X. Cư Lễ                | H. Na Rì        | 566                                             | 566                           | 100,00    |                        |           | 566              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 88 | X. Trần Phú             | H. Na Rì        | 746                                             | 736                           | 98,66     |                        |           | 736              | 98,66     |                        |           |             |           |
| 89 | X. Côn Minh             | H. Na Rì        | 693                                             | 693                           | 100,00    |                        |           | 692              | 99,86     | 1                      | 0,14      |             |           |
| 90 | X. Quang Phong          | H. Na Rì        | 400                                             | 400                           | 100,00    |                        |           | 400              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 91 | X. Dương Sơn            | H. Na Rì        | 413                                             | 413                           | 100,00    |                        |           | 411              | 99,52     | 2                      | 0,48      |             |           |
| 92 | X. Đồng Xá              | H. Na Rì        | 675                                             | 675                           | 100,00    |                        |           | 675              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 93 | X. Xuân Dương           | H. Na Rì        | 552                                             | 545                           | 98,73     |                        |           | 545              | 98,73     |                        |           |             |           |
| 94 | X. Liêm Thủy            | H. Na Rì        | 312                                             | 312                           | 100,00    |                        |           | 312              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 95 | X. Tân Sơn              | H. Chợ Mới      | 415                                             | 415                           | 100,00    |                        |           | 404              | 97,35     | 11                     | 2,65      |             |           |
| 96 | X. Hòa Mục              | H. Chợ Mới      | 607                                             | 585                           | 96,38     |                        |           | 583              | 96,05     | 2                      | 0,33      |             |           |
| 97 | X. Cao Kỳ               | H. Chợ Mới      | 783                                             | 783                           | 100,00    |                        |           | 783              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 98 | X. Thanh Vân            | H. Chợ Mới      | 584                                             | 566                           | 96,92     |                        |           | 565              | 96,75     | 1                      | 0,17      |             |           |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng cử tri                                 |                               |           | Kết quả lấy ý kiến     |           |                  |           |                        |           | Ý kiến khác |           |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|-----------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số Nhân dân là cử tri đại diện hộ gia đình | Số cử tri tham gia lấy ý kiến | Tỷ lệ (%) | Số ý kiến không hợp lệ | Tỷ lệ (%) | Số cử tri đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số cử tri không đồng ý | Tỷ lệ (%) | Số lượng    | Tỷ lệ (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                                               | 4=6+8+10                      | 5=4/3     | 6                      | 7=6/3     | 8                | 9=8/3     | 10                     | 11=10/3   | 12          | 13=12/3   |
| 99  | X. Thanh Mai      | H. Chợ Mới      | 725                                             | 725                           | 100,00    |                        |           | 725              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 100 | X. Mai Lạp        | H. Chợ Mới      | 458                                             | 458                           | 100,00    |                        |           | 458              | 100,00    |                        |           |             |           |
| 101 | X. Nông Hạ        | H. Chợ Mới      | 1.031                                           | 1.031                         | 100,00    |                        |           | 1.031            | 100,00    |                        |           |             |           |
| 102 | X. Thanh Thịnh    | H. Chợ Mới      | 1.048                                           | 1.043                         | 99,52     |                        |           | 1.039            | 99,14     | 4                      | 0,38      |             |           |
| 103 | TT. Đồng Tâm      | H. Chợ Mới      | 1.464                                           | 1.406                         | 96,04     |                        |           | 1.406            | 96,04     |                        |           |             |           |
| 104 | X. Quảng Chu      | H. Chợ Mới      | 1.030                                           | 1.030                         | 100,00    |                        |           | 1.026            | 99,61     | 4                      | 0,39      |             |           |
| 105 | X. Như Cố         | H. Chợ Mới      | 705                                             | 661                           | 93,76     |                        |           | 661              | 93,76     |                        |           |             |           |
| 106 | X. Yên Cư         | H. Chợ Mới      | 746                                             | 746                           | 100,00    |                        |           | 745              | 99,87     | 1                      | 0,13      |             |           |
| 107 | X. Yên Hân        | H. Chợ Mới      | 451                                             | 419                           | 92,90     |                        |           | 418              | 92,68     | 1                      | 0,22      |             |           |
| 108 | X. Bình Văn       | H. Chợ Mới      | 530                                             | 530                           | 100,00    |                        |           | 530              | 100,00    |                        |           |             |           |

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP

Đối với chủ trương sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Báo cáo số **70** /BC-UBND ngày **24/4/2025** của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT  | Đơn vị hành chính     |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                      |                                                    |                          |                                                            |                                                          |
|-----|-----------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT          | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                      |                                                    | Không đồng ý             |                                                            |                                                          |
|     |                       |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý / Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý / Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý / Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý / Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                     |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                                | 8=6/4                                              | 9                        | 10=9/3                                                     | 11=9/4                                                   |
| A   | TỈNH THÁI NGUYÊN      |                 |                        |                            |                                   |                    |                                                      |                                                    |                          |                                                            |                                                          |
| I   | HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN |                 | 63                     | 58                         | 92,06                             | 58                 | 92,06                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| II  | HĐND CẤP HUYỆN        |                 | 282                    | 271                        | 96,10                             | 271                | 96,10                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 1   | TP Thái Nguyên        |                 | 36                     | 34                         | 94,44                             | 34                 | 94,44                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 2   | H. Đại Từ             |                 | 34                     | 30                         | 88,24                             | 30                 | 88,24                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 3   | TP Phổ Yên            |                 | 34                     | 34                         | 100,00                            | 34                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 4   | H. Phú Bình           |                 | 32                     | 32                         | 100,00                            | 32                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 5   | H. Đồng Hỷ            |                 | 23                     | 23                         | 100,00                            | 23                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 6   | TP Sông Công          |                 | 28                     | 27                         | 96,43                             | 27                 | 96,43                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 7   | H. Phú Lương          |                 | 32                     | 32                         | 100,00                            | 32                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 8   | H. Định Hóa           |                 | 32                     | 32                         | 100,00                            | 32                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 9   | H. Võ Nhai            |                 | 31                     | 27                         | 87,10                             | 27                 | 87,10                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| III | HĐND CẤP XÃ           |                 | 3.782                  | 3.621                      | 95,74                             | 3.618              | 95,66                                                | 99,92                                              | 3                        | 0,08                                                       | 0,08                                                     |
| 1   | P. Tích Lương         | TP Thái Nguyên  | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 2   | P. Hoàng Văn Thụ      | TP Thái Nguyên  | 20                     | 18                         | 90,00                             | 18                 | 90,00                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 3   | P. Tân Thịnh          | TP Thái Nguyên  | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 4   | P. Phú Xá             | TP Thái Nguyên  | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 5   | P. Quang Trung        | TP Thái Nguyên  | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                                | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 6   | P. Tân Long           | TP Thái Nguyên  | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 7   | P. Quang Vinh         | TP Thái Nguyên  | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |
| 8   | P. Hương Sơn          | TP Thái Nguyên  | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                               | 100,00                                             |                          |                                                            |                                                          |

| TT | Đơn vị hành chính  |                 | Số lượng đại biểu HĐND      |                                  |                                            | Kết quả biểu quyết       |                                                                 |                                                               |                                   |                                                                       |                                                                     |
|----|--------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    | Xã/phường/TT       | Huyện/thành phố | Tổng số<br>đại biểu<br>HĐND | Số đại<br>biểu tham<br>dự kỳ họp | Tỷ lệ đại<br>biểu tham<br>dự kỳ họp<br>(%) | Đồng ý                   |                                                                 |                                                               | Không đồng ý                      |                                                                       |                                                                     |
|    |                    |                 |                             |                                  |                                            | Số đại<br>biểu<br>đồng ý | Tỷ lệ số đại<br>biểu đồng ý<br>/Tổng số<br>đại biểu<br>HĐND (%) | Tỷ lệ số đại<br>biểu đồng ý<br>/Số đại biểu<br>tham dự<br>(%) | Số đại<br>biểu<br>không<br>đồng ý | Tỷ lệ số đại<br>biểu không<br>đồng ý /Tổng<br>số đại biểu<br>HĐND (%) | Tỷ lệ số đại<br>biểu không<br>đồng ý<br>/Số đại biểu<br>tham dự (%) |
| 1  | 2                  |                 | 3                           | 4=6+8+10                         | 5=4/3                                      | 6                        | 7=6/3                                                           | 8=6/4                                                         | 9                                 | 10=9/3                                                                | 11=9/4                                                              |
| 9  | P. Đồng Quang      | TP Thái Nguyên  | 20                          | 17                               | 85,00                                      | 17                       | 85,00                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 10 | P. Trung Thành     | TP Thái Nguyên  | 20                          | 19                               | 95,00                                      | 19                       | 95,00                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 11 | P. Gia Sàng        | TP Thái Nguyên  | 19                          | 19                               | 100,00                                     | 19                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 12 | P. Túc Duyên       | TP Thái Nguyên  | 18                          | 15                               | 83,33                                      | 15                       | 83,33                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 13 | P. Cam Giá         | TP Thái Nguyên  | 21                          | 20                               | 95,24                                      | 20                       | 95,24                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 14 | P. Tân Lập         | TP Thái Nguyên  | 18                          | 18                               | 100,00                                     | 18                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 15 | P. Thịnh Đán       | TP Thái Nguyên  | 18                          | 18                               | 100,00                                     | 18                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 16 | P. Quan Triều      | TP Thái Nguyên  | 18                          | 17                               | 94,44                                      | 17                       | 94,44                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 17 | P. Phan Đình Phùng | TP Thái Nguyên  | 18                          | 17                               | 94,44                                      | 17                       | 94,44                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 18 | P. Tân Thành       | TP Thái Nguyên  | 18                          | 16                               | 88,89                                      | 16                       | 88,89                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 19 | P. Chùa Hang       | TP Thái Nguyên  | 19                          | 19                               | 100,00                                     | 19                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 20 | P. Trung Vương     | TP Thái Nguyên  | 20                          | 20                               | 100,00                                     | 17                       | 85,00                                                           | 85,00                                                         | 3                                 | 15,00                                                                 | 15,00                                                               |
| 21 | P. Đồng Bẩm        | TP Thái Nguyên  | 21                          | 21                               | 100,00                                     | 21                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 22 | X. Thịnh Đức       | TP Thái Nguyên  | 22                          | 22                               | 100,00                                     | 22                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 23 | X. Huống Thượng    | TP Thái Nguyên  | 22                          | 22                               | 100,00                                     | 22                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 24 | X. Sơn Cẩm         | TP Thái Nguyên  | 26                          | 26                               | 100,00                                     | 26                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 25 | X. Linh Sơn        | TP Thái Nguyên  | 25                          | 25                               | 100,00                                     | 25                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 26 | X. Quyết Thắng     | TP Thái Nguyên  | 27                          | 27                               | 100,00                                     | 27                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 27 | X. Tân Cương       | TP Thái Nguyên  | 22                          | 19                               | 86,36                                      | 19                       | 86,36                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 28 | X. Cao Ngạn        | TP Thái Nguyên  | 23                          | 23                               | 100,00                                     | 23                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 29 | X. Đồng Liên       | TP Thái Nguyên  | 21                          | 21                               | 100,00                                     | 21                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 30 | X. Phúc Hà         | TP Thái Nguyên  | 17                          | 17                               | 100,00                                     | 17                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 31 | X. Phúc Trìu       | TP Thái Nguyên  | 23                          | 21                               | 91,30                                      | 21                       | 91,30                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 32 | X. Phúc Xuân       | TP Thái Nguyên  | 21                          | 19                               | 90,48                                      | 19                       | 90,48                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 33 | X. An Khánh        | H. Đại Từ       | 20                          | 19                               | 95,00                                      | 19                       | 95,00                                                           | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 34 | X. Cù Vân          | H. Đại Từ       | 19                          | 19                               | 100,00                                     | 19                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 35 | X. Hà Thượng       | H. Đại Từ       | 21                          | 21                               | 100,00                                     | 21                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |
| 36 | X. Phục Linh       | H. Đại Từ       | 23                          | 23                               | 100,00                                     | 23                       | 100,00                                                          | 100,00                                                        |                                   |                                                                       |                                                                     |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|    |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 37 | X. Tân Linh       | H. Đại Từ       | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 38 | X. Tân Thái       | H. Đại Từ       | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 39 | TT. Hùng Sơn      | H. Đại Từ       | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 40 | X. Bình Thuận     | H. Đại Từ       | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 41 | X. Lục Ba         | H. Đại Từ       | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 42 | X. Vạn Phú        | H. Đại Từ       | 41                     | 37                         | 90,24                             | 37                 | 90,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 43 | X. Văn Yên        | H. Đại Từ       | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 44 | X. Cát Nê         | H. Đại Từ       | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 45 | TT. Quân Chu      | H. Đại Từ       | 39                     | 39                         | 100,00                            | 39                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 46 | X. Mỹ Yên         | H. Đại Từ       | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 47 | X. Khôi Kỳ        | H. Đại Từ       | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 48 | X. Tiên Hội       | H. Đại Từ       | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 49 | X. Hoàng Nông     | H. Đại Từ       | 22                     | 19                         | 86,36                             | 19                 | 86,36                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 50 | X. La Bằng        | H. Đại Từ       | 21                     | 18                         | 85,71                             | 18                 | 85,71                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 51 | X. Bản Ngoại      | H. Đại Từ       | 22                     | 20                         | 90,91                             | 20                 | 90,91                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 52 | X. Phú Xuyên      | H. Đại Từ       | 30                     | 26                         | 86,67                             | 26                 | 86,67                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 53 | X. Yên Lãng       | H. Đại Từ       | 28                     | 26                         | 92,86                             | 26                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 54 | X. Phú Thịnh      | H. Đại Từ       | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 55 | X. Phú Lạc        | H. Đại Từ       | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 56 | X. Phú Cường      | H. Đại Từ       | 27                     | 25                         | 92,59                             | 25                 | 92,59                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 57 | X. Minh Tiến      | H. Đại Từ       | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 58 | X. Đức Lương      | H. Đại Từ       | 18                     | 17                         | 94,44                             | 17                 | 94,44                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 59 | X. Phúc Lương     | H. Đại Từ       | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 60 | P. Ba Hàng        | TP Phổ Yên      | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 61 | P. Hồng Tiến      | TP Phổ Yên      | 26                     | 26                         | 100,00                            | 26                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 62 | P. Bãi Bông       | TP Phổ Yên      | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 63 | P. Đắc Sơn        | TP Phổ Yên      | 26                     | 26                         | 100,00                            | 26                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 64 | P. Nam Tiến       | TP Phổ Yên      | 26                     | 25                         | 96,15                             | 25                 | 96,15                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|    |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 65 | P. Đồng Tiến      | TP Phổ Yên      | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 66 | P. Tân Hương      | TP Phổ Yên      | 25                     | 25                         | 100,00                            | 25                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 67 | P. Tiên Phong     | TP Phổ Yên      | 27                     | 25                         | 92,59                             | 25                 | 92,59                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 68 | P. Trung Thành    | TP Phổ Yên      | 25                     | 22                         | 88,00                             | 22                 | 88,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 69 | P. Đông Cao       | TP Phổ Yên      | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 70 | P. Tân Phú        | TP Phổ Yên      | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 71 | P. Thuận Thành    | TP Phổ Yên      | 23                     | 23                         | 100,00                            | 23                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 72 | X. Minh Đức       | TP Phổ Yên      | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 73 | P. Bắc Sơn        | TP Phổ Yên      | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 74 | X. Phúc Thuận     | TP Phổ Yên      | 29                     | 29                         | 100,00                            | 29                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 75 | X. Thành Công     | TP Phổ Yên      | 28                     | 24                         | 85,71                             | 24                 | 85,71                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 76 | X. Vạn Phái       | TP Phổ Yên      | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 77 | X. Phúc Tân       | TP Phổ Yên      | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 78 | TT. Hương Sơn     | H. Phú Bình     | 23                     | 23                         | 100,00                            | 23                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 79 | X. Bàn Đạt        | H. Phú Bình     | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 80 | X. Tân Khánh      | H. Phú Bình     | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 81 | X. Tân Kim        | H. Phú Bình     | 24                     | 23                         | 95,83                             | 23                 | 95,83                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 82 | X. Tân Thành      | H. Phú Bình     | 22                     | 18                         | 81,82                             | 18                 | 81,82                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 83 | X. Đào Xá         | H. Phú Bình     | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 84 | X. Bảo Lý         | H. Phú Bình     | 25                     | 24                         | 96,00                             | 24                 | 96,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 85 | X. Thượng Đình    | H. Phú Bình     | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 86 | X. Tân Hòa        | H. Phú Bình     | 24                     | 23                         | 95,83                             | 23                 | 95,83                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 87 | X. Nhã Lộng       | H. Phú Bình     | 25                     | 25                         | 100,00                            | 25                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 88 | X. Diềm Thụy      | H. Phú Bình     | 27                     | 27                         | 100,00                            | 27                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 89 | X. Xuân Phương    | H. Phú Bình     | 25                     | 24                         | 96,00                             | 24                 | 96,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 90 | X. Tân Đức        | H. Phú Bình     | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 91 | X. Úc Kỳ          | H. Phú Bình     | 25                     | 25                         | 100,00                            | 25                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 92 | X. Lương Phú      | H. Phú Bình     | 23                     | 22                         | 95,65                             | 22                 | 95,65                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 93  | X. Nga My         | H. Phú Bình     | 27                     | 26                         | 96,30                             | 26                 | 96,30                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 94  | X. Kha Sơn        | H. Phú Bình     | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 95  | X. Thanh Ninh     | H. Phú Bình     | 24                     | 22                         | 91,67                             | 22                 | 91,67                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 96  | X. Dương Thành    | H. Phú Bình     | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 97  | X. Hà Châu        | H. Phú Bình     | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 98  | TT Hóa Thượng     | H. Đồng Hỷ      | 27                     | 25                         | 92,59                             | 25                 | 92,59                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 99  | TT Sông Cầu       | H. Đồng Hỷ      | 18                     | 14                         | 77,78                             | 14                 | 77,78                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 100 | X. Minh Lập       | H. Đồng Hỷ      | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 101 | X. Hóa Trung      | H. Đồng Hỷ      | 19                     | 16                         | 84,21                             | 16                 | 84,21                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 102 | X. Quang Sơn      | H. Đồng Hỷ      | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 103 | X. Tân Long       | H. Đồng Hỷ      | 23                     | 21                         | 91,30                             | 21                 | 91,30                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 104 | TT Trại Cau       | H. Đồng Hỷ      | 38                     | 35                         | 92,11                             | 35                 | 92,11                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 105 | X. Hợp Tiến       | H. Đồng Hỷ      | 22                     | 20                         | 90,91                             | 20                 | 90,91                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 106 | X. Nam Hòa        | H. Đồng Hỷ      | 27                     | 25                         | 92,59                             | 25                 | 92,59                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 107 | X. Cây Thị        | H. Đồng Hỷ      | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 108 | X. Văn Hán        | H. Đồng Hỷ      | 27                     | 23                         | 85,19                             | 23                 | 85,19                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 109 | X. Khe Mo         | H. Đồng Hỷ      | 24                     | 21                         | 87,50                             | 21                 | 87,50                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 110 | X. Hòa Bình       | H. Đồng Hỷ      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 111 | X. Văn Lăng       | H. Đồng Hỷ      | 20                     | 17                         | 85,00                             | 17                 | 85,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 112 | P. Thắng Lợi      | TP Sông Công    | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 113 | P. Phố Cò         | TP Sông Công    | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 114 | P. Cải Đan        | TP Sông Công    | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 115 | X. Bá Xuyên       | TP Sông Công    | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 116 | P. Mỏ Chè         | TP Sông Công    | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 117 | P. Châu Sơn       | TP Sông Công    | 18                     | 17                         | 94,44                             | 17                 | 94,44                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 118 | P. Bách Quang     | TP Sông Công    | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 119 | P. Lương Sơn      | TP Sông Công    | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 120 | X. Tân Quang      | TP Sông Công    | 23                     | 23                         | 100,00                            | 23                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 121 | X. Bình Sơn       | TP Sông Công    | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 122 | TT. Giang Tiên    | H. Phú Lương    | 33                     | 33                         | 100,00                            | 33                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 123 | TT. Đu            | H. Phú Lương    | 34                     | 32                         | 94,12                             | 32                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 124 | X. Yên Lạc        | H. Phú Lương    | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 125 | X. Động Đạt       | H. Phú Lương    | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 126 | X. Túc Tranh      | H. Phú Lương    | 25                     | 23                         | 92,00                             | 23                 | 92,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 127 | X. Cổ Lũng        | H. Phú Lương    | 25                     | 24                         | 96,00                             | 24                 | 96,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 128 | X. Vô Tranh       | H. Phú Lương    | 23                     | 20                         | 86,96                             | 20                 | 86,96                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 129 | X. Phú Đô         | H. Phú Lương    | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 130 | X. Yên Ninh       | H. Phú Lương    | 23                     | 22                         | 95,65                             | 22                 | 95,65                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 131 | X. Yên Đỗ         | H. Phú Lương    | 24                     | 23                         | 95,83                             | 23                 | 95,83                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 132 | X. Yên Trạch      | H. Phú Lương    | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 133 | X. Hợp Thành      | H. Phú Lương    | 18                     | 17                         | 94,44                             | 17                 | 94,44                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 134 | X. Ôn Lương       | H. Phú Lương    | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 135 | X. Phú Lý         | H. Phú Lương    | 21                     | 18                         | 85,71                             | 18                 | 85,71                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 136 | TT. Chợ Chu       | H. Định Hóa     | 41                     | 41                         | 100,00                            | 41                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 137 | X. Phúc Chu       | H. Định Hóa     | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 138 | X. Đồng Thịnh     | H. Định Hóa     | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 139 | X. Bảo Linh       | H. Định Hóa     | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 140 | X. Bình Yên       | H. Định Hóa     | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 141 | X. Định Biên      | H. Định Hóa     | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 142 | X. Thanh Định     | H. Định Hóa     | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 143 | X. Trung Lương    | H. Định Hóa     | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 144 | X. Phụng Tiến     | H. Định Hóa     | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 145 | X. Tân Thịnh      | H. Định Hóa     | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 146 | X. Tân Dương      | H. Định Hóa     | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 147 | X. Kim Phụng      | H. Định Hóa     | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 148 | X. Quý Kỳ         | H. Định Hóa     | 18                     | 16                         | 88,89                             | 16                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 149 | X. Lam Vỹ         | H. Định Hóa     | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 150 | X. Linh Thông     | H. Định Hóa     | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 151 | X. Trung Hội      | H. Định Hóa     | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 152 | X. Bộc Nhiêu      | H. Định Hóa     | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 153 | X. Phú Tiến       | H. Định Hóa     | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 154 | X. Phú Đình       | H. Định Hóa     | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 155 | X. Diềm Mắc       | H. Định Hóa     | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 156 | X. Bình Thành     | H. Định Hóa     | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 157 | X. Sơn Phú        | H. Định Hóa     | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 158 | TT Đình Cả        | H. Võ Nhai      | 18                     | 16                         | 88,89                             | 16                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 159 | X. Phú Thượng     | H. Võ Nhai      | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 160 | X. Lâu Thượng     | H. Võ Nhai      | 23                     | 23                         | 100,00                            | 23                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 161 | X. La Hiên        | H. Võ Nhai      | 25                     | 25                         | 100,00                            | 25                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 162 | X. Cúc Đường      | H. Võ Nhai      | 16                     | 15                         | 93,75                             | 15                 | 93,75                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 163 | X. Vũ Chấn        | H. Võ Nhai      | 17                     | 14                         | 82,35                             | 14                 | 82,35                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 164 | X. Nghinh Tường   | H. Võ Nhai      | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 165 | X. Thượng Nung    | H. Võ Nhai      | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 166 | X. Thần Xa        | H. Võ Nhai      | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 167 | X. Trảng Xá       | H. Võ Nhai      | 24                     | 24                         | 100,00                            | 24                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 168 | X. Liên Minh      | H. Võ Nhai      | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 169 | X. Dân Tiến       | H. Võ Nhai      | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 170 | X. Bình Long      | H. Võ Nhai      | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 171 | X. Phương Giao    | H. Võ Nhai      | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 172 | X. Sáng Mộc       | H. Võ Nhai      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| B   | TỈNH BẮC KẠN      |                 |                        |                            |                                   |                    |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
| I   | HĐND TỈNH BẮC KẠN |                 | 49                     | 48                         | 97,96                             | 48                 | 97,96                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| II  | HĐND CẤP HUYỆN    |                 | 207                    | 198                        | 95,65                             | 198                | 95,65                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 1   | H. Ba Bể          |                 | 27                     | 27                         | 100,00                            | 27                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 2   | H. Bạch Thông     |                 | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 3   | H. Chợ Đồn        |                 | 30                     | 28                         | 93,33                             | 28                 | 93,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 4   | H. Chợ Mới        |                 | 24                     | 23                         | 95,83                             | 23                 | 95,83                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 5   | H. Na Rì          |                 | 27                     | 24                         | 88,89                             | 24                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 6   | H. Ngân Sơn       |                 | 25                     | 24                         | 96,00                             | 24                 | 96,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 7   | H. Pác Nặm        |                 | 26                     | 25                         | 96,15                             | 25                 | 96,15                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 8   | TP Bắc Kạn        |                 | 26                     | 25                         | 96,15                             | 25                 | 96,15                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| III | HĐND CẤP XÃ       |                 | 1.812                  | 1.687                      | 93,10                             | 1.687              | 93,10                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 1   | X. Khang Ninh     | H. Ba Bể        | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 2   | X. Chu Hương      | H. Ba Bể        | 18                     | 16                         | 88,89                             | 16                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 3   | X. Phúc Lộc       | H. Ba Bể        | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 4   | X. Hà Hiệu        | H. Ba Bể        | 18                     | 15                         | 83,33                             | 15                 | 83,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 5   | TT. Chợ Rã        | H. Ba Bể        | 18                     | 16                         | 88,89                             | 16                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 6   | X. Hoàng Trĩ      | H. Ba Bể        | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 7   | Mỹ Phương         | H. Ba Bể        | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 8   | X. Thượng Giáo    | H. Ba Bể        | 21                     | 19                         | 90,48                             | 19                 | 90,48                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 9   | X. Quảng Khê      | H. Ba Bể        | 20                     | 17                         | 85,00                             | 17                 | 85,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 10  | X. Đồng Phúc      | H. Ba Bể        | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 11  | X. Bành Trạch     | H. Ba Bể        | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 12  | X. Địa Linh       | H. Ba Bể        | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 13  | X. Yên Dương      | H. Ba Bể        | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 14  | X. Nam Mẫu        | H. Ba Bể        | 17                     | 16                         | 94,12                             | 16                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 15  | X. Cao Thượng     | H. Ba Bể        | 19                     | 15                         | 78,95                             | 15                 | 78,95                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 16  | X. Cao Sơn        | H. Bạch Thông   | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|    |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 17 | X. Vũ Muộn        | H. Bạch Thông   | 13                     | 11                         | 84,62                             | 11                 | 84,62                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 18 | X. Sỹ Bình        | H. Bạch Thông   | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 19 | X. Vi Hương       | H. Bạch Thông   | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 20 | TT. Phú Thông     | H. Bạch Thông   | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 21 | X. Tân Tú         | H. Bạch Thông   | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 22 | X. Lục Bình       | H. Bạch Thông   | 15                     | 14                         | 93,33                             | 14                 | 93,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 23 | X. Quân Hà        | H. Bạch Thông   | 18                     | 15                         | 83,33                             | 15                 | 83,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 24 | X. Cẩm Giàng      | H. Bạch Thông   | 16                     | 15                         | 93,75                             | 15                 | 93,75                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 25 | X. Nguyễn Phúc    | H. Bạch Thông   | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 26 | X. Mỹ Thanh       | H. Bạch Thông   | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 27 | X. Quang Thuận    | H. Bạch Thông   | 13                     | 12                         | 92,31                             | 12                 | 92,31                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 28 | X. Dương Phong    | H. Bạch Thông   | 11                     | 10                         | 90,91                             | 10                 | 90,91                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 29 | X. Đôn Phong      | H. Bạch Thông   | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 30 | TT. Bằng Lũng     | H. Chợ Đồn      | 22                     | 22                         | 100,00                            | 22                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 31 | X. Phương Viên    | H. Chợ Đồn      | 21                     | 21                         | 100,00                            | 21                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 32 | X. Bằng Lãng      | H. Chợ Đồn      | 15                     | 13                         | 86,67                             | 13                 | 86,67                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 33 | X. Ngọc Phái      | H. Chợ Đồn      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 34 | X. Đại Sảo        | H. Chợ Đồn      | 12                     | 11                         | 91,67                             | 11                 | 91,67                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 35 | X. Yên Mỹ         | H. Chợ Đồn      | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 36 | X. Yên Phong      | H. Chợ Đồn      | 17                     | 16                         | 94,12                             | 16                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 37 | X. Bình Trung     | H. Chợ Đồn      | 20                     | 17                         | 85,00                             | 17                 | 85,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 38 | X. Nghĩa Tá       | H. Chợ Đồn      | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 39 | X. Lương Bằng     | H. Chợ Đồn      | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 40 | X. Quảng Bạch     | H. Chợ Đồn      | 15                     | 12                         | 80,00                             | 12                 | 80,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 41 | X. Tân Lập        | H. Chợ Đồn      | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 42 | X. Đồng Lạc       | H. Chợ Đồn      | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 43 | X. Nam Cường      | H. Chợ Đồn      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 44 | X. Xuân Lạc       | H. Chợ Đồn      | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|    |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1  | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 45 | X. Yên Thượng     | H. Chợ Đồn      | 13                     | 12                         | 92,31                             | 12                 | 92,31                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 46 | X. Yên Thịnh      | H. Chợ Đồn      | 13                     | 12                         | 92,31                             | 12                 | 92,31                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 47 | X. Bản Thi        | H. Chợ Đồn      | 15                     | 14                         | 93,33                             | 14                 | 93,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 48 | X. Bằng Phúc      | H. Chợ Đồn      | 19                     | 17                         | 89,47                             | 17                 | 89,47                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 49 | X. Đồng Thắng     | H. Chợ Đồn      | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 50 | X. Tân Sơn        | H. Chợ Mới      | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 51 | X. Hòa Mục        | H. Chợ Mới      | 16                     | 13                         | 81,25                             | 13                 | 81,25                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 52 | X. Cao Kỳ         | H. Chợ Mới      | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 53 | X. Nông Hạ        | H. Chợ Mới      | 18                     | 15                         | 83,33                             | 15                 | 83,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 54 | X. Thanh Thịnh    | H. Chợ Mới      | 17                     | 16                         | 94,12                             | 16                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 55 | X. Thanh Mai      | H. Chợ Mới      | 17                     | 15                         | 88,24                             | 15                 | 88,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 56 | X. Thanh Vận      | H. Chợ Mới      | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 57 | X. Mai Lạp        | H. Chợ Mới      | 13                     | 12                         | 92,31                             | 12                 | 92,31                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 58 | TT. Đồng Tâm      | H. Chợ Mới      | 19                     | 16                         | 84,21                             | 16                 | 84,21                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 59 | X. Như Cố         | H. Chợ Mới      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 60 | X. Quảng Chu      | H. Chợ Mới      | 20                     | 17                         | 85,00                             | 17                 | 85,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 61 | X. Bình Văn       | H. Chợ Mới      | 15                     | 12                         | 80,00                             | 12                 | 80,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 62 | X. Yên Hân        | H. Chợ Mới      | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 63 | X. Yên Cư         | H. Chợ Mới      | 18                     | 16                         | 88,89                             | 16                 | 88,89                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 64 | TT. Yên Lạc       | H. Na Rì        | 19                     | 15                         | 78,95                             | 15                 | 78,95                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 65 | X. Kim Lư         | H. Na Rì        | 16                     | 14                         | 87,50                             | 14                 | 87,50                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 66 | X. Sơn Thành      | H. Na Rì        | 18                     | 15                         | 83,33                             | 15                 | 83,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 67 | X. Cường Lợi      | H. Na Rì        | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 68 | X. Văn Vũ         | H. Na Rì        | 16                     | 15                         | 93,75                             | 15                 | 93,75                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 69 | X. Văn Lang       | H. Na Rì        | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 70 | X. Kim Hỷ         | H. Na Rì        | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 71 | X. Lương Thượng   | H. Na Rì        | 10                     | 9                          | 90,00                             | 9                  | 90,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 72 | X. Trần Phú       | H. Na Rì        | 19                     | 16                         | 84,21                             | 16                 | 84,21                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT      | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                   |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                 |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 73  | X. Văn Minh       | H. Na Rì        | 14                     | 10                         | 71,43                             | 10                 | 71,43                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 74  | X. Cư Lễ          | H. Na Rì        | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 75  | X. Đồng Xá        | H. Na Rì        | 12                     | 12                         | 100,00                            | 12                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 76  | X. Xuân Dương     | H. Na Rì        | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 77  | X. Liêm Thủy      | H. Na Rì        | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 78  | X. Côn Minh       | H. Na Rì        | 17                     | 15                         | 88,24                             | 15                 | 88,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 79  | X. Quang Phong    | H. Na Rì        | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 80  | X. Dương Sơn      | H. Na Rì        | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 81  | TT. Nà Phặc       | H. Ngân Sơn     | 20                     | 16                         | 80,00                             | 16                 | 80,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 82  | TT. Vân Tùng      | H. Ngân Sơn     | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 83  | X. Cốc Đán        | H. Ngân Sơn     | 17                     | 17                         | 100,00                            | 17                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 84  | X. Thượng Ân      | H. Ngân Sơn     | 14                     | 14                         | 100,00                            | 14                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 85  | X. Bằng Vân       | H. Ngân Sơn     | 18                     | 15                         | 83,33                             | 15                 | 83,33                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 86  | X. Đức Vân        | H. Ngân Sơn     | 13                     | 11                         | 84,62                             | 11                 | 84,62                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 87  | X. Thượng Quan    | H. Ngân Sơn     | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 88  | X. Thuần Mang     | H. Ngân Sơn     | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 89  | X. Hiệp Lực       | H. Ngân Sơn     | 21                     | 18                         | 85,71                             | 18                 | 85,71                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 90  | X. Trung Hòa      | H. Ngân Sơn     | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 91  | X. An Thắng       | H. Pác Nặm      | 14                     | 13                         | 92,86                             | 13                 | 92,86                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 92  | X. Bằng Thành     | H. Pác Nặm      | 20                     | 18                         | 90,00                             | 18                 | 90,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 93  | X. Bộc Bó         | H. Pác Nặm      | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 94  | X. Cao Tân        | H. Pác Nặm      | 21                     | 20                         | 95,24                             | 20                 | 95,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 95  | X. Cổ Linh        | H. Pác Nặm      | 18                     | 18                         | 100,00                            | 18                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 96  | X. Công Bằng      | H. Pác Nặm      | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 97  | X. Giáo Hiệu      | H. Pác Nặm      | 15                     | 15                         | 100,00                            | 15                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 98  | X. Nghiễn Loan    | H. Pác Nặm      | 19                     | 18                         | 94,74                             | 18                 | 94,74                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 99  | X. Nhạn Môn       | H. Pác Nặm      | 16                     | 15                         | 93,75                             | 15                 | 93,75                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 100 | X. Xuân La        | H. Pác Nặm      | 17                     | 15                         | 88,24                             | 15                 | 88,24                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |

| TT  | Đơn vị hành chính       |                 | Số lượng đại biểu HĐND |                            |                                   | Kết quả biểu quyết |                                                     |                                                   |                          |                                                           |                                                         |
|-----|-------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Xã/phường/TT            | Huyện/thành phố | Tổng số đại biểu HĐND  | Số đại biểu tham dự kỳ họp | Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%) | Đồng ý             |                                                     |                                                   | Không đồng ý             |                                                           |                                                         |
|     |                         |                 |                        |                            |                                   | Số đại biểu đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) | Số đại biểu không đồng ý | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Tổng số đại biểu HĐND (%) | Tỷ lệ số đại biểu không đồng ý /Số đại biểu tham dự (%) |
| 1   | 2                       |                 | 3                      | 4=6+8+10                   | 5=4/3                             | 6                  | 7=6/3                                               | 8=6/4                                             | 9                        | 10=9/3                                                    | 11=9/4                                                  |
| 101 | X. Dương Quang          | TP. Bắc Kạn     | 17                     | 16                         | 94,12                             | 16                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 102 | P. Nguyễn Thị Minh Khai | TP. Bắc Kạn     | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 103 | P. Huyền Tụng           | TP. Bắc Kạn     | 17                     | 16                         | 94,12                             | 16                 | 94,12                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 104 | P. Đức Xuân             | TP. Bắc Kạn     | 20                     | 19                         | 95,00                             | 19                 | 95,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 105 | P. Sông Cầu             | TP. Bắc Kạn     | 19                     | 19                         | 100,00                            | 19                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 106 | P. Phùng Chí Kiên       | TP. Bắc Kạn     | 20                     | 20                         | 100,00                            | 20                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 107 | X. Nông Thượng          | TP. Bắc Kạn     | 20                     | 17                         | 85,00                             | 17                 | 85,00                                               | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |
| 108 | P. Xuất Hóa             | TP. Bắc Kạn     | 16                     | 16                         | 100,00                            | 16                 | 100,00                                              | 100,00                                            |                          |                                                           |                                                         |